

# Cơ sở kinh tế của chính sách thuế tài nguyên thủy sản

NGUYỄN VĂN SONG

**B**an hành chính sách thuế tài nguyên không chỉ nhằm đem lại thêm nguồn thu cho ngân sách nhà nước, mà còn là một công cụ quản lý vĩ mô đảm bảo cho việc khai thác, phát triển các nguồn tài nguyên của đất nước hiệu quả và bền vững. Tuy nhiên, để thuế tài nguyên phát huy tác động tích cực của chính sách, đòi hỏi phải xác lập mức thuế suất có cơ sở khoa học và phù hợp với thực tiễn. Bài viết góp phần làm rõ cơ sở kinh tế trong việc xác lập thuế suất thuế tài nguyên thủy sản ở nước ta hiện nay.

Việt Nam có truyền thống lâu đời trong các hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản. Ngành thủy sản đóng góp hơn 3% GDP trong hơn mười năm qua và được xem là một trong những ngành có bước trưởng thành nhanh chóng nhất trong thập kỷ vừa qua.

Việt Nam có bờ biển dài hơn 3000 km, thuế sử dụng tài nguyên thủy hải sản chỉ áp dụng cho nghề đánh bắt thủy sản. Ngư dân phải đóng một thuế suất bằng 4% (cho đánh bắt hải sản) và 3% (cho đánh bắt cá nước ngọt) giá trị sản lượng thu hoạch được trên một năm. Mức thuế này được ban hành đối với ngành đánh bắt thủy hải sản (*Pháp lệnh thuế tài nguyên sửa đổi năm 1998 về khung thuế suất*) chưa dựa trên cơ sở khoa học nhằm đảm bảo cho một mức thuế hiệu quả dưới góc độ sinh học, dưới góc độ kinh tế, xã hội và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hơn thế nữa, thuế tài nguyên nếu chỉ dựa vào sản lượng đánh bắt có rất nhiều hạn chế cả dưới góc độ kinh tế, xã hội và môi trường. Thời gian gần đây, Bộ Tài chính đang hoàn thiện các văn bản để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết sửa đổi khung thuế suất thuế tài nguyên quy định tại Pháp lệnh thuế tài nguyên. Theo đó, thuế đánh vào khai thác nhiều loại tài nguyên khoáng sản sẽ tăng mạnh, có loại gấp 5 lần so với mức hiện hành.

Thông qua việc sử dụng phương pháp mô hình hóa để nghiên cứu, phân tích và mô tả các hình thức đánh thuế tài nguyên thủy sản, bài viết này làm rõ cơ sở lý luận kinh tế của thuế suất đối với khai thác thủy, hải sản nhằm đảm bảo hiệu quả dưới góc độ kinh tế, xã hội và môi trường.

## 1. Nội dung, kết quả phân tích và thảo luận

### 1.1. Cơ sở sinh học tăng trưởng và khai thác thủy hải sản hiệu quả và bền vững

#### 1.1.1. Mô hình tăng trưởng sinh học

Để thấy được rõ thêm về cơ sở kinh tế, xã hội và môi trường làm cơ sở xác định mức thuế tài nguyên cho ngành đánh bắt thủy hải sản, chúng ta nghiên cứu mô hình sinh học về tăng trưởng và khai thác thủy hải sản.

Hầu hết các loài thủy, hải sản có tốc độ tăng trưởng phụ thuộc chính vào quy mô, đồng thời phụ thuộc cả vào sinh khối của chúng nữa. Số mới sinh sẽ có tỷ lệ sống lớn hơn số lượng sinh ra khi trữ lượng đã đồng đặc do sinh khối bị hạn chế, điều này dẫn tới tỷ lệ tăng trưởng sẽ giảm và tỷ lệ tăng trưởng này sẽ dần về không (0). Các đặc điểm sinh học này tiêu biểu cho một vấn đề

---

Nguyễn Văn Song, PGS.TS., Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

có tính động – các quần thể cá phụ thuộc vào thời gian. Để đơn giản vấn đề, chúng ta quan tâm tới quần thể cá ở trạng thái ổn định, tức là bền vững mãi mãi.

Gọi  $X(t)$  là trữ lượng cá trong một khu vực sinh sống, ở thời điểm  $t$ . Trữ lượng này sẽ tăng trưởng và thay đổi qua thời gian như thế nào? Gọi  $dX(t)/dt$  là sự thay đổi của trữ lượng cá trong một thời gian ngắn,  $dt$ . Để đơn giản hơn trong các công thức đại số sau này, chúng ta bỏ tất cả các biến phụ thuộc vào thời gian, coi khoảng thời gian là như nhau. Như vậy tốc độ tăng trưởng của một loài thủy sản nào đó là:

$$F(X) = dX(t)/dt$$

$F(X)$  là tỷ lệ tăng trưởng tại một thời điểm trong một sinh khối của quần thể thủy sản đang được xem xét. Nó có thể được coi như một hàm tăng trưởng của loài thủy sản nào đó, hay một quy trình sinh học của một loài thủy sản. Hàm tăng trưởng trên cho biết sự gia tăng dòng của mỗi trữ lượng hay sinh khối  $X$  qua một khoảng thời gian rất nhỏ trong một quy mô tự nhiên của quần thể. Sự gia tăng này, hay còn gọi là sự gia

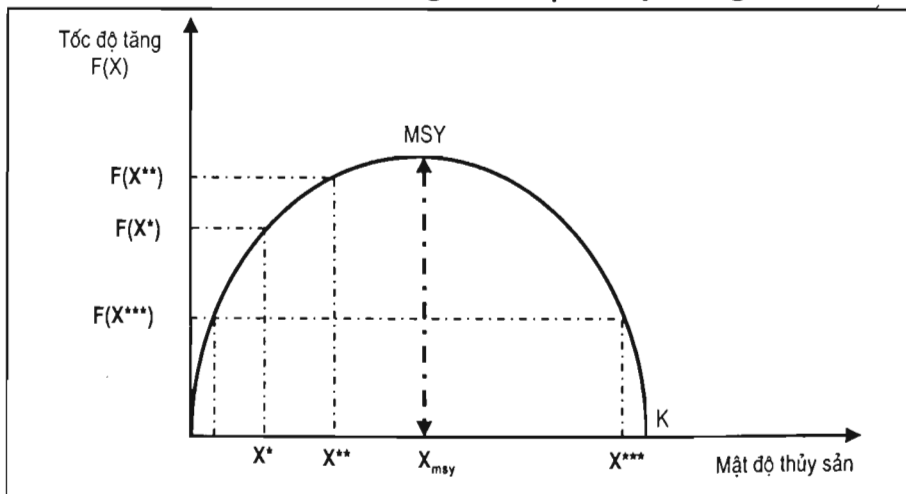
tăng thặng dư tương đối (Hannesson, 1978), là do sự gia tăng trong sinh khối, cá mới gia nhập vào trữ lượng thông qua quá trình sinh sản, tăng thể trọng của cá hiện tại trong trữ lượng thời gian  $t$ , trừ những khoản giảm trong quần thể do chết tự nhiên.

$F(X)$  thường được thể hiện dưới dạng hàm logistic, là một hàm parabol khi  $F(X)$  được vẽ theo  $X$  bắt đầu từ quy mô trữ lượng bằng không. Hàm logistic được minh họa theo hình số 1, và có thể được thể hiện dưới dạng toán học như sau:

$$F(X) = rX(1-X/k)$$

Trong phương trình trên,  $r$  thể hiện tỷ lệ tăng trưởng nội tại của loài thủy sản trong thời gian  $t$ . Trong khi đó  $k$  là trữ lượng giới hạn của môi trường sống (carrying capacity). Như vậy,  $k$  như là sinh khối (mật độ) tối đa mà môi trường sống nhất định mang lại cho loài thủy sản này. Nếu  $k$  và  $r$  là các tham số có thể tìm được thông qua các nhà sinh học. Mặc dù vậy chúng ta cần lưu ý rằng các tham số này sẽ thay đổi khi điều kiện tự nhiên (khí hậu, thời tiết, dịch bệnh, tràn dầu, nhiệt độ nước... môi trường sống thay đổi).

**HÌNH 1. Mô hình cân bằng sinh học thủy sản giản đơn**



Tất cả các điểm nằm trên đường cong đều tương ứng với mức tăng trưởng và một mật độ nhất định. Bắt đầu từ một trữ lượng nhỏ của loài lớn hơn 2 (ít nhất có một con đực và một con cái), mật độ loài lúc đầu tăng trưởng ( $F(X)$ ) sẽ tăng nhanh, tốc độ tăng

trưởng sẽ đồng biến với mật độ loài khi tốc độ tăng trưởng chưa đạt tối đa, bên trái của năng suất tối đa có thể (*MSY - Maximum Sustainable Yield*). Ở khu vực này, số mới sinh lớn hơn số chết rất nhiều, bởi vì trữ lượng nhỏ, thức ăn, môi trường sống còn

phong phú. Tốc độ tăng trưởng của loài sẽ giảm dần, tỷ lệ nghịch với mật độ loài ( $X$ ) khi mật độ loài nằm bên phải của MSY, bởi vì lúc này sinh khối đã đông đặc, sự cạnh tranh trong nội bộ loài gia tăng với các vấn đề thức ăn, nơi ở và bạn tình. Số mới sinh nhỏ hơn số chết, khả năng tăng trưởng của loài chậm, nhưng mật độ của loài đông đặc hơn.

1.1.2. Kết hợp giữa tăng trưởng sinh học và khai thác đánh bắt

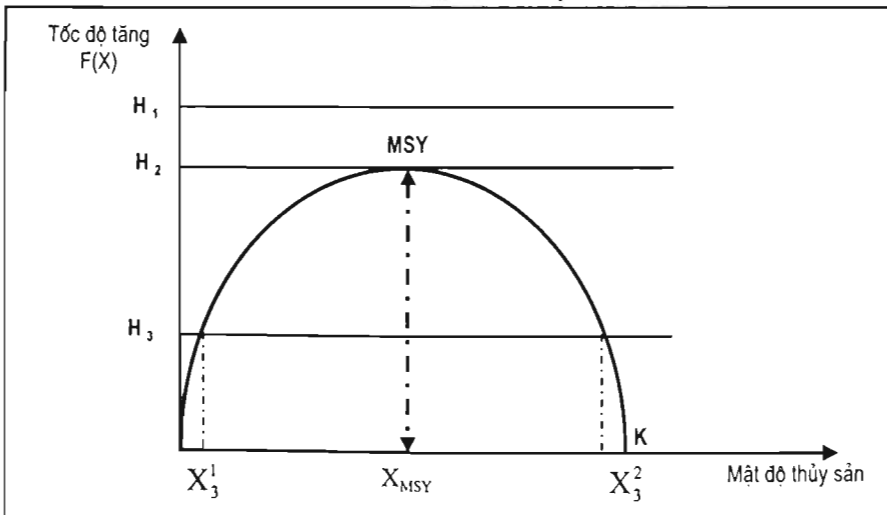
Ba mức khai thác khác nhau trong cùng một thời điểm được trình bày ở hình 2; mức khai thác  $H_1$ ,  $H_2$  và  $H_3$ . Với mức khai thác  $H(X) = H_1$ , với mức khai thác này do mức độ khai thác lớn hơn so với  $F(X)_{MSY}$ , cho nên về nguyên tắc vẫn có thể khai thác với mức  $H_1$  nhưng trong điều kiện  $X(t) > H_1$ . Trong điều kiện này, do mức độ đánh bắt lớn hơn so với tốc độ tăng trưởng tối đa, không có một loại tài nguyên nào có thể tồn tại với mức khai thác; chính vì vậy mà nguồn tài nguyên sẽ bị dần cạn kiệt và tất nhiên sẽ dẫn tới nguy cơ tuyệt chủng đối với loài thủy, hải sản này.

Với mức khai thác  $H_2 = F(X)_{MSY}$ , trong điều kiện này nếu mật độ loài thủy sản bên trái của  $X_{MSY}$ , tốc độ tăng trưởng luôn nhỏ hơn so với tốc độ khai thác, như vậy nguồn tài nguyên thủy sản sẽ bị cạn kiệt. Nếu mật độ của loài thủy sản từ  $X_{MSY}$  đến  $K$ , vậy thì mật độ sẽ giảm tới  $X_{MSY}$  nếu chúng ta khai

thác ở mức  $H_2$ . Trong điều kiện này, năng suất hay nói cách khác sản lượng khai thác là cao nhất có thể. Nhưng chưa hoàn toàn bền vững, bởi vì các loài thủy sản phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên như khí hậu, thời tiết. Chính vì vậy mà khi điều kiện sống hoặc điều kiện môi trường thay đổi sẽ làm cho quần thể loài giảm xuống dưới mức  $X_{MSY}$ ; vì vậy tốc độ khai thác, đánh bắt với  $H_2$  cũng sẽ rơi vào trường hợp như  $H_1$ , nguồn tài nguyên sẽ bị giảm nhanh chóng.

Với mức đánh bắt là  $H_3$ , sẽ có các trường hợp xảy ra như sau: trường hợp 1, nếu mật độ loài thủy sản từ 2 cá thể đến  $X_3^1$ , trong giai đoạn này tốc độ tăng trưởng của quần thể  $F(X)$ , sẽ luôn nhỏ hơn  $H_3$ , và như vậy hiện tượng này sẽ rơi vào tình trạng cạn kiệt như trường hợp khai thác  $H_1$ ; trường hợp 2, nếu mức độ khai là  $H_3$  nhưng mật độ loài thủy sản từ  $X_3^1$  đến  $X_3^2$ , như vậy tốc độ khai thác  $H_3$  luôn nhỏ hơn so với tốc độ tăng trưởng  $F(X)$ , vì vậy, mặc dù quần thể loài bị đánh bắt lượng  $H_3$  nhưng  $F(X) > H_3$  làm cho sinh khối của loài vẫn tăng do, sinh khối của loài sẽ tăng tới  $X_3^2$  sẽ dừng tại đó; trường hợp 3, nếu sinh khối của loài từ  $X_3^2$  tới  $K$ , trong giai đoạn này tốc độ khai thác  $H_3$  luôn lớn hơn  $F(X)$ , và mật độ loài sẽ giảm về  $X_3^2$ . Như vậy, khai thác với sản lượng  $H_3$ , khi sinh khối của loài nằm bên phải của  $X_{MSY}$  sẽ tạo ra sự bền vững sinh học và môi trường.

HÌNH 2. Mô hình cân bằng sinh học và khai thác



**1.2. Cơ sở kinh tế, xã hội và môi trường, mức thuế khai thác thủy hải sản tối ưu**

**1.2.1. Cơ sở kinh tế và tài nguyên môi trường, mức thuế tối ưu**

Nguyên tắc đánh thuế tối ưu: thuế tối ưu

$$P = \underbrace{MC_H}_{\text{Chi phí ngoại ứng}} - E[dAP_E/dE]$$

Chi phí ngoại ứng do ảnh hưởng của khai thác đến mật độ thủy sản

Trong đó như chúng ta biết, trong điều kiện tài nguyên là vô chủ, người khai thác sẽ đánh bắt tại điểm mà chi phí trung bình bằng với giá thị trường.

$$ATC = cE/H = P \tag{2.2.2}$$

Lưu ý: khi tài nguyên là vô chủ  $ATC=P$ , nếu tài nguyên trong trường hợp sở hữu tư nhân thì  $P=MC=MR$

Từ (2.2.1) và (2.2.2) ta có,  $MC - E[dAP_E/dE] = ATC \Rightarrow MC = ATC + E[dAP_E/dE]$

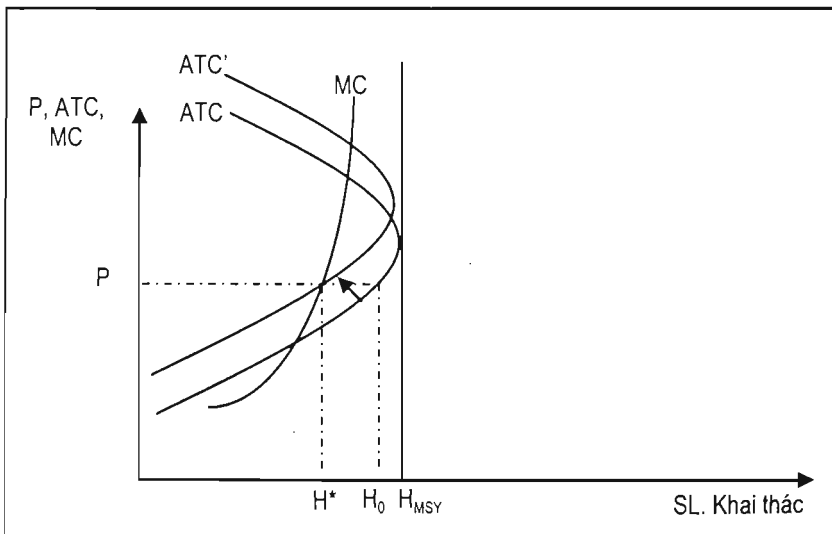
là thuế làm thiệt hại cho xã hội ít nhất (Dead weight loss - DWL). Khi không có chi phí ngoại ứng thì thuế sẽ làm phúc lợi xã hội giảm, bởi vì bất kỳ loại thuế gì cũng làm tăng giá tiêu dùng, làm cho cả người sản xuất và người tiêu dùng đều bị thiệt hại.

$$(2.2.1)$$

Trong trường hợp có ảnh hưởng ngoại ứng, để đảm bảo nguồn tài nguyên được phát triển bền vững, các nhà chức năng sẽ ban hành một mức thuế đúng bằng với lượng ngoại ứng  $E[dAP_E/dE]$

Trong đó: MC là chi phí biên khi khai thác; P là giá loài thủy sản; E là cố gắng đầu tư khai thác (bao gồm lao động, vốn); c là chi phí đơn vị cố gắng đầu tư khai thác; H là hàm thu hoạch, MR là doanh thu biên; ATC là chi phí trung bình; AP là sản phẩm trung bình.

**HÌNH 3. Nguyên tắc chung đánh thuế khai thác tối ưu khi khai thác thủy sản trong điều kiện sở hữu vô chủ tài nguyên thủy sản**



Mức thuế tối ưu là mức thuế làm cho các nhà đầu tư khai thác tại điểm sản lượng là  $H^*$  (điểm khai thác của sở hữu tư nhân). Tại đó chi phí biên MC bằng doanh thu biên (MR), trong khi đó nhà đầu tư trong điều kiện sở hữu vô chủ đầu tư tại điểm  $ATC = P$  (điểm sản lượng  $H_0$ ). Như vậy, mức thuế tối

ưu là mức thuế làm cho đường chi phí trung bình của hãng chuyển lên thành  $ATC'$  cắt đường giá tại điểm mà đường chi phí biên của hãng khai thác khi tài nguyên là sở hữu tư nhân. Hay nói cách khác, *mức thuế tối ưu bằng:  $MC - ATC =$  ảnh hưởng ngoại ứng của mật độ thủy sản khi khai thác.*

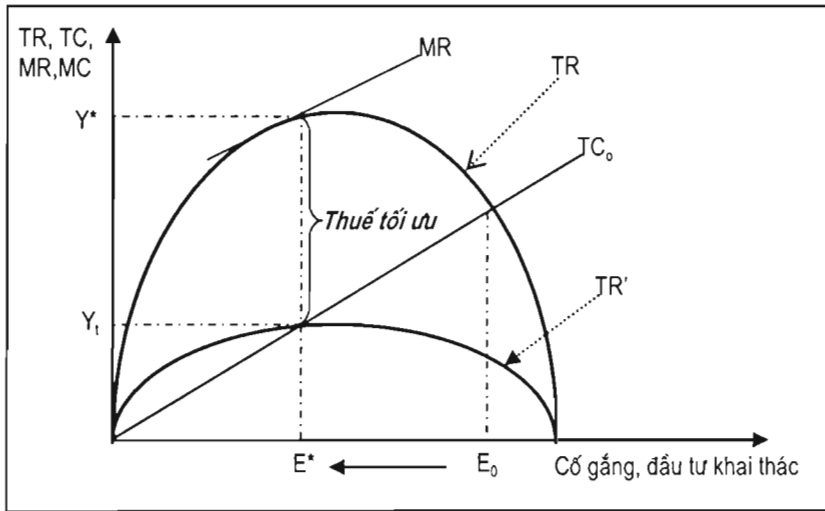
**1.2.2. Thuế đánh bắt thủy hải sản theo sản lượng (doanh thu), ưu nhược điểm**

**• Thuế dựa trên sản lượng khai thác**

Thuế dựa trên sản lượng đánh bắt là thuế căn cứ vào lượng đánh bắt của mỗi tàu thuyền, hoặc của ngành mà đưa ra mức thuế nhất định. Cơ sở của mức thuế hiệu quả cũng dựa trên nguyên tắc mức thuế tối ưu. Nếu giả sử chính phủ ban hành thuế bằng với lượng ảnh hưởng của khai thác đến ngoại ứng của mật độ khai thác ( $t = MC - AC$ ), sau khi mức thuế được ban hành thì mức doanh thu của hãng khai thác sẽ giảm

từ  $TR$  xuống  $TR - t \cdot H = TR'$ . Như vậy, sau khi doanh nghiệp nộp mức thuế (xem hình 4), chính phủ sẽ thu được một khoản doanh thu cho ngân sách  $Y^* - Y_t$ , các nhà khai thác thủy sản sẽ giảm mức đầu tư để khai thác nguồn thủy sản từ  $E_0 \Rightarrow E^*$ . Lưu ý, điểm cố gắng đầu tư khai thác  $E^*$  là điểm cố gắng đầu tư khai thác tư nhân, có hiệu quả cả về mặt sinh học, kinh tế và tài nguyên môi trường. Việt Nam chúng ta đang thực hiện theo loại thuế này, nhưng tỷ lệ khai thác  $t$  chưa được đầu tư nghiên cứu một cách khoa học và có cơ sở kinh tế.

**HÌNH 4. Thuế doanh thu tối ưu<sup>(\*)</sup>**



(\*) Trong đó:  $TR$  tổng doanh thu trước thuế;  $TR'$  tổng doanh thu sau thuế;  $TC$  tổng chi phí khai thác trong điều kiện tài nguyên là vô chủ;  $E_0$  mức cố gắng đầu tư khai thác khi tài nguyên là vô chủ;  $E^*$  là mức cố gắng đầu tư khai thác khi tài nguyên thủy sản là sở hữu tư nhân.

• Những khó khăn, hạn chế trong việc ban hành thuế dựa trên sản lượng khai thác thủy sản

Ưu điểm của phương pháp tính thuế theo sản lượng hay doanh thu là dễ tính toán, người nộp thuế dễ nhận ra được mức thuế mình phải nộp. Nhưng để đảm bảo có được mức thuế tối ưu (xem hình 4) đòi hỏi nhà chuyên môn và chức năng phải tính được doanh thu ( $TR$ ) của ngành, chi phí của ngành ( $TC$ ) từ đó mới tìm ra được doanh thu biên ( $MR$ ) và chi phí biên ( $MC$ ). Nhưng điều

này trong thực tế lại mắc phải những khó khăn và hạn chế sau:

*Thứ nhất*, rất khó để có thể tính được một lượng thuế tối ưu hoá ( $t$ ). Nếu ban hành mức thuế quá cao sẽ dẫn tới các nhà khai thác giảm mức đầu tư khai thác quá mức ( $E^*$ ), như vậy doanh thu cho xã hội sẽ giảm, hơn nữa sẽ dẫn tới hiện tượng thất nghiệp trong xã hội và ngay cả tới các vấn đề chính trị.

*Thứ hai*, tỷ lệ thuế tối ưu phụ thuộc vào: giá thủy sản, nhu cầu đối với loài thủy sản đang khai thác hàng ngày, đặc điểm sinh

học của các loài thủy sản. Những yếu tố này biến động hàng ngày, và thất thường, trong khi đó chính sách thuế không thể thay đổi hàng ngày. Hơn nữa tiến hành nghiên cứu tìm ra  $E[dAP_E/dE]$  (xem công thức 2.2.1) là tốn kém về tài chính cũng như thời gian.

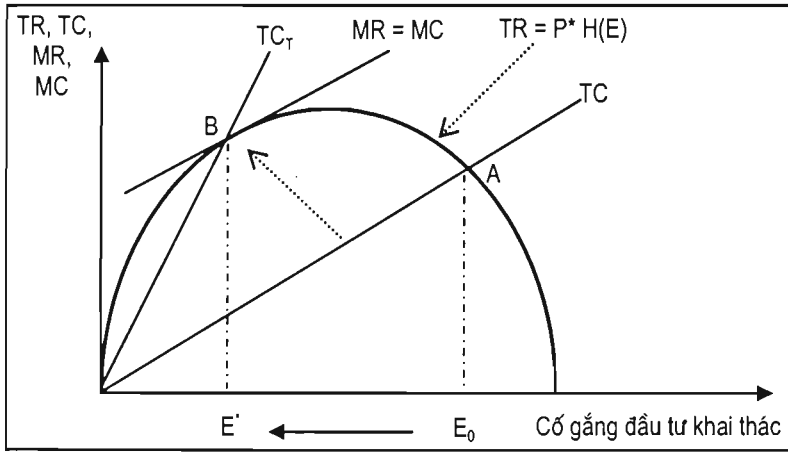
Thứ ba, thủy, hải sản được đánh bắt bán trên một phạm vi rất rộng lớn, thậm chí bán cả ở thị trường nước ngoài, vì vậy, việc kiểm soát lượng bán là cực kỳ khó khăn để thu thuế.

• Thuế dựa trên sự cố gắng, đầu tư khai thác

Như phần trên chúng ta đã phân tích, thuế dựa trên sản lượng đánh bắt, hay doanh thu có nhiều khó khăn và nhược điểm

đã được trình bày như phân trên, chính vì vậy trong các phương pháp đánh thuế nhằm đảm bảo khai thác tài nguyên thủy sản hiệu quả, các nhà chính sách và quản lý môi trường có thể dựa vào các đơn vị cố gắng đầu tư  $E$  (chủ yếu là vốn và lao động) để đánh thuế. Ban hành thuế dựa trên mỗi đơn vị đầu tư cho khai thác  $TC_T = (c + t) E$  trong trường hợp  $E = 0$  thì mức thuế của ngành cũng bằng không và tác động của phương pháp đánh thuế này được thể hiện ở hình 5. Phương pháp này có ưu điểm là không phụ thuộc và sự biến động của sản lượng đánh bắt và giá cả các loài thủy, hải sản.

HÌNH 5. Thuế dựa trên đơn vị cố gắng đầu tư khai thác (E)



Nhược điểm của thuế dựa trên cố gắng đầu tư khai thác (E): điều khó khăn nhất trong việc ra chính sách thuế dựa trên sự cố gắng đầu là sự cố gắng đầu tư  $E$  bao gồm rất nhiều yếu tố đầu vào khác nhau, lao động, vốn, vật chất... Nếu đánh thuế dựa trên đầu tư lao động, hãng sẽ thay lao động bằng việc đầu tư vào kỹ thuật khai thác để trốn thuế. Hơn nữa, cần lưu ý mức thuế phải được xác định cho mỗi một giai đoạn khai thác cụ thể, nếu không hãng sẽ lại tiếp tục khai thác như mức cũ.

2. Kết luận

Ngành thủy sản Việt Nam đang đóng góp một phần quan trọng trong sự tăng trưởng của nền kinh tế đất nước. Hiện nay người đánh bắt thủy hải sản phải đóng một thuế

suất bằng 4% (cho đánh bắt hải sản) và 3% (cho đánh bắt cá nước ngọt) giá trị sản lượng thu hoạch được trên một năm. Đây là khoản thuế thu được áp dụng dựa theo sản lượng đánh bắt. Dựa theo Pháp lệnh thuế tài nguyên sửa đổi về khung thuế suất 1998, mức thuế suất còn thấp và chưa dựa trên cơ sở hiệu quả kinh tế đảm bảo vấn đề lao động xã hội và bảo tồn khai thác nguồn tài nguyên thủy hải sản trong dài hạn.

Mô hình tăng trưởng và khai thác sinh học hiệu quả cho thấy - người đánh bắt nên đánh bắt khi quần thể thủy sản (mật độ) nằm bên phải của năng suất tối đa có thể (MSY), và đồng thời sản lượng đánh bắt phải nhỏ hơn  $F(X_{MSY})$  để đảm bảo vừa khai thác vừa tăng trưởng bền vững.

Mức thuế tối ưu đảm bảo khai thác tài nguyên thủy hải sản bền vững là mức thuế làm cho chi phí trung bình của các hãng cộng với ngoại ứng tiêu cực đối với tăng trưởng sinh học của quá trình khai thác phải bằng giá bán của loài thủy sản trên thị trường.

Mô hình kinh tế về thuế sản lượng khai thác cho thấy rằng: điểm cố gắng đầu tư khai thác hiệu quả đối với nguồn tài nguyên thủy hải sản là tại điểm chi phí biên (MC) bằng với doanh thu biên (MR) của hãng khai thác. Mặc dù vậy, để tính được tỷ lệ thuế tối ưu, phụ thuộc vào nhiều yếu tố - như sản lượng đánh bắt, giá các loài thủy hải sản, mùa trong năm. Những yếu tố này biến động hàng ngày, nhưng tỷ lệ thuế lại không thể như vậy. Điều cần lưu ý là nếu đánh thuế quá nhẹ không đạt điểm tối ưu, thì nguồn tài nguyên sẽ nhanh chóng bị cạn kiệt, ảnh hưởng tới phát triển bền vững. Nếu đánh thuế quá nặng, sẽ làm giảm doanh thu xã hội, dẫn tới hiện tượng thất nghiệp và đôi khi ảnh hưởng cả tới các vấn đề chính trị. Chính vì những đặc điểm đó cho nên các ngành chức năng thường sử dụng hình thức đánh thuế dựa trên cố gắng đầu tư đánh bắt. Hình thức thuế này tránh được những nhược điểm của hình thức thuế dựa theo sản lượng đánh bắt mà Việt Nam đang áp dụng. Nhưng dựa trên hình thức đánh thuế này cần chú ý các hãng thay thế các loại đầu vào (ví dụ thay vốn và kỹ thuật cho lao động nếu lao động là tiêu chí dựa

vào để đánh thuế và ngược lại) để trốn thuế.

Thuế đánh bắt thủy hải sản của Việt Nam hiện nay theo Pháp lệnh thuế tài nguyên 1998 là rất thấp, tỷ lệ thuế này sẽ làm cho nguồn tài nguyên thủy hải sản bị đánh bắt quá mức, dẫn tới sự cạn kiệt, nếu quyền sở hữu tài nguyên là sở hữu chung và sở hữu vô chủ. Một nhược điểm nữa của tỷ lệ thuế này là chưa dựa trên những căn cứ khoa học để đảm bảo hiệu quả dưới góc độ kinh tế, xã hội và môi trường tài nguyên. Vì vậy, chúng ta nên vận dụng tổng hợp các phương pháp thuế như: thuế sản lượng, thuế dựa trên cố gắng đầu tư khai thác, qua khai thác để quản lý nguồn tài nguyên thủy hải sản cho phát triển kinh tế bền vững./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thủy sản (2006). *Các văn bản pháp luật về thủy sản*. (<http://www.mofi.gov.vn>).
2. Hanneson, R.1978. *Economics of Fisheries*. Bergen: Universitetsforlaget.
3. Hartwick, John and Nancy Olewiler. *The Economics of Natural Resource Use*, 2<sup>nd</sup>, Inc. 1998.
4. <http://www.fistenet.gov.vn/listcontent.asp?Object=14>
5. Pearce, D. W. and R. Kerry Turner. *Economics of Natural Resources and the Environment*, Harvester Wheatsheaf, Inc.1990.
6. Pháp lệnh Thuế Tài nguyên (sửa đổi), năm 1998.
7. Pháp lệnh Thuế Tài nguyên, năm 1990.